

Số: 75 /2021/CV-SeABank

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2021

(V/v: giải trình lợi nhuận sau thuế Quý IV năm 2020)

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán TP. HCM
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

- Căn cứ Quy định tại Điều 14 Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về "Hướng dẫn công bố thông tin trên TTCK".
- Căn cứ Báo cáo tài chính Quý IV năm 2020 và tình hình thực tế của Ngân hàng TMCP Đông Nam Á.

Thực hiện theo quy định về công bố thông tin Báo cáo tài chính, Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (SeABank) xin giải trình về biến động lợi nhuận sau thuế năm 2020 và năm 2019 như sau:


Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2019	Tăng trưởng
Lợi nhuận sau thuế riêng lẻ	1.475.898	1.151.776	28%
Lợi nhuận sau thuế hợp nhất	1.360.465	1.098.452	24%

Nhờ việc chú trọng phát triển kinh doanh tất cả các hạng mục kết hợp với kiểm soát chi phí tốt lợi nhuận sau thuế của SeABank trên Báo cáo tài chính riêng lẻ đạt 1.475.898 triệu đồng tăng 28% và trên Báo cáo tài chính hợp nhất đạt 1.360.465 triệu đồng tăng 24% so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, thu từ cho vay khách hàng, thu thuần dịch vụ, thu thuần từ kinh doanh ngoại tệ, kinh doanh chứng khoán đều tăng trưởng tốt.

Bên cạnh đó, SeABank đã kiểm soát tốt chi phí trong năm 2020 thông qua việc tiết giảm các chi phí hoạt động, đồng thời tiếp tục quản trị chặt chẽ và tận thu các khoản nợ quá hạn.

Trên đây là giải trình của SeABank về biến động lợi nhuận sau thuế giữa 2 kỳ báo cáo Quý IV.2020 và Quý IV.2019.

Trân trọng báo cáo đến Quý cơ quan và các nhà Đầu tư. 

Trân trọng báo cáo./.

Nơi nhân:

- Như trên;
- TV HĐQT; BKS; BTGD;
- Lưu: VP

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Lê Văn Liên

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á

Báo cáo Tài chính riêng Quý IV năm 2020

Và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	3
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	4 - 5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	6 - 39

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: Triệu VND

STT CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2020	31/12/2019
A TÀI SẢN			
I Tiền mặt và vàng	V.1	1,012,074	1,289,961
II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN")	V.2	3,374,301	3,231,775
III Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	V.3	25,740,328	25,399,651
1 Tiền gửi tại các TCTD khác		25,640,328	24,134,972
2 Cho vay các TCTD khác		100,000	1,264,679
IV Chứng khoán kinh doanh	V.4	2,678,455	1,193,127
1 Chứng khoán kinh doanh		2,683,659	1,202,578
2 Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(5,204)	(9,451)
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V.5	144,604	33,417
VI Cho vay khách hàng		107,618,502	97,490,805
1 Cho vay khách hàng	V.6	108,724,047	98,620,238
2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.7	(1,105,545)	(1,129,433)
VII Chứng khoán đầu tư	V.8	32,098,250	20,570,385
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		31,818,476	20,283,489
2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		319,364	319,364
3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(39,590)	(32,468)
VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.9	1,858,172	1,867,024
1 Đầu tư vào công ty con		1,760,000	1,760,000
2 Đầu tư dài hạn khác		98,172	107,024
IX Tài sản cố định ("TSCĐ")		861,142	768,860
1 Tài sản cố định hữu hình	V.10	282,780	210,945
- Nguyên giá TSCĐ		735,732	625,335
- Hao mòn TSCĐ		(452,952)	(414,390)
2 Tài sản cố định vô hình	V.11	578,362	557,915
- Nguyên giá TSCĐ		739,349	694,838
- Hao mòn TSCĐ		(160,987)	(136,923)
X Tài sản Có khác	V.12	5,138,910	6,048,261
1 Các khoản phải thu		1,064,132	1,084,693
2 Các khoản lãi, phí phải thu		2,594,434	3,378,834
3 Tài sản Có khác		1,501,972	1,599,091
4 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có-nội bảng khác		(21,628)	(14,357)
TỔNG TÀI SẢN		180,524,738	157,893,266

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: Triệu VND

STT CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2020	31/12/2019
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	V.13	205,702	238,592
II Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.14	42,699,830	31,837,375
1 Tiền gửi của các TCTD khác		25,571,629	21,642,316
2 Vay các TCTD khác		17,128,201	10,195,059
III Tiền gửi của khách hàng	V.15	113,298,248	95,732,770
IV Phát hành giấy tờ có giá	V.16	7,064,740	15,823,180
V Các khoản nợ khác	V.17	3,442,763	3,308,313
1 Các khoản lãi, phí phải trả		3,065,604	3,019,357
2 Các khoản phải trả và công nợ khác		377,159	288,956
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		166,711,283	146,940,230
VI VỐN CHỦ SỞ HỮU	V18	13,813,455	10,953,036
1 Vốn của TCTD		12,087,442	9,369,000
- Vốn điều lệ		12,087,442	9,369,000
2 Các quỹ của TCTD		419,156	197,770
3 Lợi nhuận chưa phân phối		1,306,857	1,386,266
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		180,524,738	157,893,266
ST T CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		31/12/2020	31/12/2019
1 Bảo lãnh vay vốn		-	101,349
2 Cam kết giao dịch hối đoái			
Cam kết mua ngoại tệ		541,303	3,999,584
Cam kết bán ngoại tệ		447,726	3,373,657
Cam kết mua - giao dịch hoán đổi tiền tệ		30,139,120	55,137,961
Cam kết bán - giao dịch hoán đổi tiền tệ		23,652,400	51,524,978
3 Cam kết trong nghiệp vụ L/C		657,642	572,337
4 Hợp đồng hoán đổi lãi suất		9,805,803	4,987,983
5 Hợp đồng mua bán giấy tờ có giá		8,817,950	-
6 Bảo lãnh khác		2,566,406	4,651,062
(Bảo lãnh thanh toán, thực hiện hợp đồng, dự thầu)			

Người lập



Nghiêm Thị Thu Nga

Kế toán trưởng



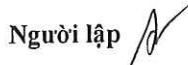
Nguyễn Thị Hoài Phương



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV năm 2020		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	V.19	2,781,083	2,541,474	10,684,113	10,208,219
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	V.20	1,813,787	1,908,793	7,645,430	7,329,817
I.	Thu nhập lãi thuần		967,296	632,681	3,038,683	2,878,402
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		129,337	111,450	493,279	492,493
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		66,130	65,484	151,430	171,136
II.	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		63,207	45,966	341,849	321,357
III.	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		25,981	(4,623)	74,729	10,295
IV.	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	V.21	107,605	112,419	169,361	158,768
V.	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	V.22	15,017	215,378	171,441	238,352
5	Thu nhập từ hoạt động khác		322,747	1,567,651	1,151,430	1,676,759
6	Chi phí hoạt động khác		123,188	41,660	403,660	132,420
VI.	Lãi thuần từ hoạt động khác		199,559	1,525,991	747,770	1,544,339
VII.	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	V.23	13,725	-	14,911	1,119
VII.	Chi phí hoạt động	V.24	555,447	554,858	2,042,510	1,881,025
VIII.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		836,943	1,972,954	2,516,234	3,271,607
IX.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		210,093	1,261,205	674,644	1,831,721
X.	Tổng lợi nhuận trước thuế		626,850	711,749	1,841,590	1,439,886
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		122,714	142,439	365,692	288,110
XI.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		122,714	142,439	365,692	288,110
XII.	Lợi nhuận sau thuế		504,136	569,310	1,475,898	1,151,776

Người lập 



Nghiêm Thị Thu Nga

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hoài Phương

Phó Tổng giám đốc




Nguyễn Thị Thu Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	11,468,513	9,665,891
02.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(7,599,183)	(7,076,915)
03.	Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ nhận được	341,849	321,357
04.	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng, chứng khoán)	418,406	435,075
05.	Thu nhập khác	722,064	1,530,916
06.	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro	43,904	13,455
07.	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(1,968,432)	(1,823,297)
08.	Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	(357,689)	(229,611)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động	3,069,432	2,836,871
	Những thay đổi về tài sản hoạt động	(22,669,498)	(9,089,430)
09.	Biến động các khoản tiền gửi cho vay các TCTD khác	1,164,679	1,498,510
10.	Biến động các khoản về kinh doanh chứng khoán	(13,016,068)	5,107,508
11.	Biến động các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(111,187)	(103,647)
12.	Biến động các khoản cho vay khách hàng	(10,103,809)	(12,926,449)
13.	Biến động nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản cho vay khách hàng	(698,532)	(2,847,294)
14.	Biến động khác về tài sản hoạt động	95,419	181,942
	Những thay đổi về công nợ hoạt động	19,716,803	14,100,875
15.	Biến động các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	(32,890)	(7,043,560)
16.	Biến động các khoản tiền gửi, tiền vay từ các TCTD khác	10,862,455	2,278,515
17.	Biến động tiền gửi của khách hàng	17,565,478	11,263,368
18.	Biến động phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	(8,758,440)	7,718,180
19.	Biến động khác về công nợ hoạt động	80,200	(115,628)
I.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	116,737	7,848,316

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (Tiếp theo)
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01.	Mua sắm tài sản cố định	(177,287)	(51,516)
02.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(1,300)	-
03.	Tiền thu từ đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	10,152	77,000
04.	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	14,911	4,932
II.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(153,524)	30,416
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
01.	Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu	1,406,782	1,681,000
III.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	1,406,782	1,681,000
IV.	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	1,369,995	9,559,732
V.	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu năm	28,656,708	19,096,976
VI.	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối năm	30,026,703	28,656,708

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Phó Tổng giám đốc



Nghiêm Thị Thu Nga

Nguyễn Thị Hoài Phương

Nguyễn Thị Thu Hương

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 0051/QĐ/GP-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 25 tháng 3 năm 1994. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm kể từ ngày 25 tháng 3 năm 1994.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán, ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

2. Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, vốn điều lệ của Ngân hàng là 12.087.442 triệu Việt Nam Đồng (31/12/2019: 9.369.000 triệu Việt Nam Đồng).

3. Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 25, phố Trần Hưng Đạo, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) văn phòng đại diện, bốn mươi bốn (44) chi nhánh, một trăm hai mươi chín (129) phòng giao dịch trên cả nước và hai (02) công ty con (31/12/2019: một (01) Hội sở chính, một (01) văn phòng đại diện, ba mươi chín (39) chi nhánh, một trăm hai mươi sáu (126) phòng giao dịch trên cả nước và hai (02) công ty con).

Tại ngày báo cáo, Ngân hàng có hai (02) công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác tài sản SeABank	01040044839 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 12 năm 2008 và Giấy phép số 0103099985 cấp lại ngày 10 tháng 3 năm 2011	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%
Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Bưu điện	03/GP-NHNN ngày 10 tháng 10 năm 1998 ban hành theo Quyết định số 340/1998/QĐ-NHNN ngày 10 tháng 10 năm 1998 và sửa đổi bổ sung theo Quyết định số 519/QĐ-NHNN ngày 26 tháng 5 năm 2003 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.	Tài chính tiêu dùng	100%

4. Tổng số nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng có 3.946 nhân viên.

III. Cơ sở lập báo cáo tài chính

1. Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 này, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

3. Năm tài chính

Năm tài chính của ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

4. Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính riêng này được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất (“Triệu VND”).

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

1. Ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay (đối với vàng quy đổi theo tỷ giá bình quân mua và bán vàng) của Ngân hàng tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán. Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán để quy đổi.

Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi sang VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào khoản mục Chênh lệch tỷ giá hối đoái trong mục vốn chủ sở hữu. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNNVN, tiền gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn và kỳ hạn gốc đến ngày đáo hạn không quá ba tháng và chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

3. Tiền gửi và cho vay các Tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các TCTD khác, trừ tiền gửi thanh toán, là tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng. Cho vay các TCTD khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc dưới một năm.

Tiền gửi và cho vay các TCTD khác được phản ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 02”) và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 (“Thông tư 09”).

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác.

4. Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư

a) Phân loại

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn hoặc có bằng chứng về việc kinh doanh các chứng khoán đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn.

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do

NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

b) Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng cung cấp các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

c) Đo lường

Chứng khoán nợ

Đối với chứng khoán nợ là chứng khoán kinh doanh, Ngân hàng ghi nhận theo giá gốc trừ đi chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán (nếu có).

Đối với chứng khoán nợ là chứng khoán đầu tư, Ngân hàng ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư, bao gồm dự phòng giảm giá chứng khoán và dự phòng rủi ro trái phiếu chưa niêm yết. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được xác định dựa trên giá chứng khoán thực tế trên thị trường. Đối với trái phiếu Chính phủ, trái phiếu chính quyền địa phương, chứng khoán nợ do tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính thì Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.

Đối với chứng khoán nợ của doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của các trái phiếu này được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với các khoản cho vay khách hàng như được đề cập trong Thuyết minh IV(7).

Các khoản chứng khoán nợ chưa niêm yết còn lại (không bao gồm chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư sẵn sàng để bán của doanh nghiệp chưa niêm yết) được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá được xác định theo giá trị thị trường của chứng khoán. Trong trường hợp không có giá trị thị trường của chứng khoán hoặc giá thị trường không thể được xác định một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này sẽ được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng rủi ro chứng khoán được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này trong trường hợp không phải lập dự phòng

Thu nhập từ lãi của chứng khoán nợ và chứng khoán vốn sau ngày mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi nhận được. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua chứng khoán nợ sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

d) Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

5. Góp vốn, đầu tư dài hạn

a) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị được đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế phát sinh từ ngày đầu tư vào các công ty con được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

b) Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác và Ngân hàng không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

c) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị được đầu tư trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng tại đơn vị đó.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư đó tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định trong trường hợp không phải lập dự phòng.

6. Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của Ngân hàng đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản vay này chấm dứt, hay khi Ngân hàng chuyển giao các khoản vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản vay được chuyển giao cho bên khác.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày tại Thuyết minh IV(7).

7. Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

a) Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán), mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là “các khoản nợ”) được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

b) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo quy định của thông tư 02 và Thông tư 09, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu.

Dự phòng cụ thể được lập cho từng quý theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng đến thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của quý trước trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo. Riêng đối với quý cuối cùng của kỳ kế toán năm, được tính đến thời điểm cuối ngày của ngày làm việc cuối cùng của tháng thứ hai quý cuối cùng của kỳ kế toán năm.

Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc	20%

		<p>(d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. <p>(f) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.</p>	
4	Nợ nghi ngờ	<p>(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc</p> <p>(b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc</p> <p>(c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc</p> <p>(d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc</p> <p>(e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.</p>	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	<p>(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc</p> <p>(b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc</p> <p>(c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc</p> <p>(d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc</p> <p>(e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc</p> <p>(f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc</p> <p>(g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.</p>	100%

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và của Ngân hàng.

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Tài sản đảm bảo là động sản, bất động sản và các tài sản đảm bảo không phải là vàng miếng, chứng khoán Chính phủ được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng khoán do doanh nghiệp hoặc tổ chức tín dụng khác phát hành có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người liên quan của Ngân hàng và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 Luật các Tổ chức tín dụng và tài sản đảm bảo có giá trị từ 200 tỷ VND trở lên được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá. Đối với các trường hợp khác, tài sản đảm bảo được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Ngân hàng. Tài sản đảm bảo nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 12, Khoản 3 của Thông tư 02 thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải xem như bằng không.

c) Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Dự phòng rủi ro tín dụng chung tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11.

d) Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

e) Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh IV.

8. Các công cụ tài chính phái sinh

a) Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

Ngân hàng ký kết các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro tỷ giá đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ là các cam kết mua, bán một lượng ngoại tệ theo một mức tỷ giá xác định tại thời điểm giao dịch và việc thanh toán sẽ được thực hiện vào thời điểm xác định trong tương lai. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính theo tỷ giá tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được trình bày theo giá trị thuần trên bảng cân đối kế toán. Chênh lệch do đánh giá lại cuối kỳ được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ với đồng VND hoặc với một ngoại tệ khác với cùng một đối tác. Trong đó ngày thanh toán của hai giao dịch là khác nhau và tỷ giá của hai giao dịch được xác định tại ngày giao dịch. Một giao dịch hoán đổi tiền tệ có thể gồm hai giao dịch giao ngay, hai giao dịch kỳ hạn hoặc một giao dịch giao ngay và một giao dịch kỳ hạn. Giao dịch hoán đổi với ngoại tệ và đồng VND phải có ít nhất một giao dịch kỳ hạn. Số tiền do chênh lệch giữa hai tỷ giá của hai giao dịch được ghi nhận vào ngày thanh toán của giao dịch thứ nhất như một khoản mục tài sản nếu dương và khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán riêng. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong suốt thời gian của hợp đồng hoán đổi.

b) Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất là các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền gốc danh nghĩa. Giá trị khoản vốn danh nghĩa trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng ngoại bảng. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh lãi phát sinh trên giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

9. Tài sản cố định hữu hình

a) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động

tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

b) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	20 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 12 năm
Thiết bị văn phòng	5 - 12 năm
Các tài sản cố định khác	5 - 12 năm

5 Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 15 năm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất có thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

6 Các tài sản có khác

Các tài sản có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng.

Đối với các tài sản Có khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng và đã quá hạn thanh toán, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm.

Mức trích dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

7 Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi của khách hàng được ghi nhận theo giá gốc

8 Giấy tờ có giá đã phát hành

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc

9 Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc

10 Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

11 Các quỹ dự trữ

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng (“Nghị định 93”), Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù tổn thất tài chính phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế cho các quỹ này được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

12 Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Ngân hàng.

13 Doanh thu

a) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh IV và các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng Thông tư 01.

Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh IV hoặc được giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng Thông tư 01 thì số lãi dự thu được chuyển sang ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Ngân hàng khi thu được.

b) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp.

c) Thu nhập từ đầu tư

Thu nhập từ bán chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi nhận được thông báo khớp lệnh từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (chứng khoán niêm yết) và hoàn tất thỏa thuận chuyển giao tài sản (chứng khoán chưa niêm yết) và được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán được bán.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, Ngân hàng chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

14 Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Ngân hàng trên cơ sở dồn tích.

15 Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Ngân hàng khi phát sinh.

16 Các khoản thanh toán đi thuê hoạt động

Các khoản thanh toán đi thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Ngân hàng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

17 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

18 Các bên liên quan

Các bên liên quan của Ngân hàng bao gồm các trường hợp sau đây:

- Các công ty con của Ngân hàng;
- Người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng;
- Tổ chức, cá nhân sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại Ngân hàng;
- Vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh, chị, em của người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Ngân hàng;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phân quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Ngân hàng và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Ngân hàng;

-
- Cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp, cổ phần cho Ngân hàng.

19 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 (“Quyết định 16”) của Thống đốc NHNNVN về chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 49”) của Thống đốc NHNNVN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định 16, Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính riêng này thì được hiểu là có số dư bằng không.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền mặt và vàng

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Tiền mặt tại quỹ bằng VND	720,561	964,299
Tiền mặt tại quỹ bằng ngoại tệ	291,306	325,455
Kim loại quý, đá quý khác	207	207
Tổng	1,012,074	1,289,961

2. Tiền gửi tại Ngân hàng nhà nước

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng VND	2,062,256	3,043,388
Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng ngoại tệ	1,287,045	188,387
Tiền ký quỹ bảo lãnh	25,000	-
Tổng	3,374,301	3,231,775

3. Tiền gửi tại và cho vay các Tổ chức tín dụng khác

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
3.1 Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	729,238	9,672,815
- Bằng VND	49,275	9,142,290
- Bằng ngoại tệ	679,963	530,525
Tiền gửi có kỳ hạn	24,911,090	14,462,157
- Bằng VND	21,964,690	11,915,225
- Bằng ngoại tệ	2,946,400	2,546,932
Tổng	25,640,328	24,134,972

3.2 Cho vay các TCTD khác

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
- Bằng VND	100,000	1,264,679
<i>Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu</i>	-	1,264,679
Tổng	100,000	1,264,679
Tổng tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	25,740,328	25,399,651

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác:

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	25,011,090	15,726,836
Tổng	25,011,090	15,726,836

Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Đông Nam Á

25 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số: B05a/TCTD*(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước)***4. Chứng khoán kinh doanh**

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ	2,683,659	1,202,578
Trái phiếu Chính phủ	1,296,581	451,416
Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	659,570	-
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	727,508	751,162
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(5,204)	(9,451)
Dự phòng giảm giá trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	(439)	-
Dự phòng chung trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	(4,765)	(9,451)
Tổng	2,678,455	1,193,127

5. Công cụ tài chính phái sinh

	Tổng giá trị của hợp đồng(theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)		
		Tài sản Triệu VND	Nợ phải trả Triệu VND	Giá trị thuần Triệu VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020				
<i>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</i>	85,397,466	85,529,865	85,385,261	144,604
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	33,847,379	33,878,844	33,833,838	45,006
Giao dịch kỳ hạn lãi suất	6,391	6,391	6,402	(11)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	47,238,782	47,339,716	47,240,132	99,584
Giao dịch hoán đổi lãi suất	4,304,914	4,304,914	4,304,889	25
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019				
<i>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</i>	120,062,284	120,373,907	120,340,490	33,417
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	22,149,476	22,211,980	22,197,978	14,002
Giao dịch kỳ hạn lãi suất	82,486	82,486	82,422	64
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	95,587,589	95,836,708	95,819,840	16,868
Giao dịch hoán đổi lãi suất	2,242,733	2,242,733	2,240,250	2,483

6. Cho vay khách hàng

Loại hình cho vay:

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	108,317,908	98,198,546
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân nước ngoài	406,139	421,692
Tổng	108,724,047	98,620,238

Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	106,608,728	96,200,984
Nợ cần chú ý	98,455	139,245
Nợ dưới tiêu chuẩn	301,988	417,278
Nợ nghi ngờ	380,092	757,451
Nợ có khả năng mất vốn	1,334,784	1,105,280
Tổng	108,724,047	98,620,238

Phân tích dư nợ theo thời hạn cho vay:

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Nợ ngắn hạn	53,185,742	41,025,196
Nợ trung hạn	30,789,068	30,192,766
Nợ dài hạn	24,749,237	27,402,276
Tổng	108,724,047	98,620,238

7. Dự phòng rủi ro tín dụng

	Dự phòng chung Triệu VND	Dự phòng cụ thể Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số đầu năm	709,872	419,561	1,129,433
Biến động tăng trong năm	31,818	642,826	674,644
Sử dụng dự phòng trong năm	-	(698,532)	(698,532)
Số dư cuối năm	741,690	363,855	1,105,545

8. Chứng khoán đầu tư

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
<i>Chứng khoán Nợ</i>	31,818,476	20,283,489
<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</i>	(1,129)	-
<i>Dự phòng chung chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</i>	(36,066)	(32,468)
	31,781,281	20,251,021
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
<i>Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành</i>	319,364	319,364
<i>Dự phòng chung chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i>	(2,395)	-
	316,969	319,364
Tổng "Chứng khoán đầu tư"	32,098,250	20,570,385

9. Góp vốn, đầu tư dài hạn

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Đầu tư vào công ty con	1,760,000	1,760,000
Các khoản đầu tư dài hạn khác	98,172	107,024
Tổng	1,858,172	1,867,024

Chi tiết các khoản đầu tư, liên kết:

Tên công ty con và công ty liên kết	31/12/2020		31/12/2019	
	Giá gốc (Triệu VND)	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc (Triệu VND)	Tỷ lệ sở hữu
Công ty con	1,760,000		1,760,000	
Công ty TNHH một thành viên quản lý nợ và khai thác tài sản SeABank (AMC)	500,000	100%	500,000	100%
Công ty tài chính TNHH một thành viên Bưu điện	1,260,000	100%	1,260,000	100%
Đầu tư dài hạn khác	98,172		107,024	
Công ty cổ phần thanh toán Quốc gia Việt Nam	3,300	1.06%	2,000	0.83%
Công ty cổ phần chứng khoán Bảo Minh	15,000	3.00%	15,000	3.00%
Công ty CP vàng bạc đá quý ASEAN (AJC)	24,102	10.00%	24,102	10.00%
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Thừa Thiên Huế	4,800	6.00%	4,800	6.00%
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Sài Gòn	10,000	5.00%	10,000	5.00%
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Vũng Tàu	10,000	8.33%	10,000	8.33%
Công ty CP Sản xuất và chế biến Dầu khí Phú Mỹ	11,000	2.20%	11,000	2.20%
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Tây Ninh	12,470	9.59%	12,470	9.59%
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Hà Nội	7,500	3.00%	7,500	3.00%
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Thái Bình			8,512	7.81%
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Thái Bình			1,640	5.86%
Tổng	1,858,172		1,867,024	

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	18,249	289,248	215,859	90,711	11,268	625,335
Mua trong năm	-	49,833	59,885	3,453	1,498	114,669
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	122	238	180	3,734	-	4,274
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	18,127	338,843	275,564	90,430	12,766	735,732
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	3,539	174,301	155,254	72,037	9,259	414,390
Khấu hao trong năm	836	21,038	13,134	7,100	635	42,743
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	122	238	113	3,709	-	4,181
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	4,253	195,101	168,275	75,429	9,894	452,952
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	14,710	114,947	60,605	18,674	2,009	210,945
Tại ngày cuối năm	13,874	143,742	107,290	15,001	2,871	282,780



A

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	396,100	290,250	8,488	694,838
<i>Mua trong năm</i>	-	58,564	4,051	62,615
<i>Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp</i>	-	-	-	-
<i>Tăng do hợp nhất kinh doanh</i>	-	-	-	-
<i>Tăng khác</i>	-	-	-	-
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	-	-
<i>Giảm khác</i>	18,105	-	-	18,105
Số dư cuối năm	377,995	348,814	12,539	739,349
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	130,414	6,509	136,923
<i>Khấu hao trong năm</i>	-	23,131	933	24,064
<i>Tăng khác</i>	-	-	-	-
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	-	-
<i>Giảm khác</i>	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	153,545	7,443	160,987
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	396,100	159,836	1,979	557,915
Tại ngày cuối năm	377,995	195,269	5,097	578,362

12. Tài sản Có khác

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản phải thu	3,658,566	4,463,527
Tài sản có khác	1,501,972	1,599,091
Dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác	(21,628)	(14,357)
Tổng	5,138,910	6,048,261

13. Các khoản nợ chính phủ và NHNN

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Vay NHNN	-	-
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	-	-
Vay khác	205,702	238,592
Tổng	205,702	238,592

14. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

14.1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác	188,789	9,479,774
Bằng VND	188,781	9,479,768
Bằng ngoại tệ	8	6
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác	25,382,840	12,162,542
Bằng VND	20,719,640	9,648,750
Bằng ngoại tệ	4,663,200	2,513,792
Tổng	25,571,629	21,642,316

14.2 Vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Bằng VND	16,863,643	10,148,778
Trong đó: - Vay chiết khấu tái chiết khấu	15,381,328	9,517,961
- Vay cầm cố, thế chấp	290,000	290,000
Bằng ngoại tệ	264,558	46,281
Tổng	17,128,201	10,195,059
Tổng tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	42,699,830	31,837,375

15. Tiền gửi của khách hàng

Thuyết minh theo loại tiền gửi

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	11,096,684	9,774,906
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	9,634,185	8,594,835
Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	1,462,499	1,180,071
Tiền gửi có kỳ hạn	101,555,248	83,819,247
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	100,025,610	81,419,151
Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	1,529,638	2,400,096
Tiền gửi vốn chuyên dùng	359,074	1,918,520
Tiền gửi ký quỹ	287,242	220,097
Tổng	113,298,248	95,732,770

16. Phát hành giấy tờ có giá

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Trái phiếu có kỳ hạn	2,816,000	12,660,000
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	950,000	7,550,000
Từ 5 năm trở lên	1,866,000	5,110,000
Chứng chỉ tiền gửi	4,248,740	3,163,180
Tổng	7,064,740	15,823,180

17. Các khoản nợ khác

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ	5,034	6,728
Các khoản phải trả bên ngoài	3,424,102	3,290,823
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	13,627	10,762
Tổng	3,442,763	3,308,313

18. Vốn chủ sở hữu

Biến động của các khoản mục chính thuộc vốn chủ sở hữu trong năm 2020:

	Vốn điều lệ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ Dự phòng tài chính	Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận sau thuế/ Lỗ lũy kế	Cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	9,369,000	-	115,462	82,308	1,386,266	10,953,036
Tăng trong năm	2,718,442	-	147,590	73,796	1,475,898	4,415,726
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức	1,311,660	-	-	-	-	1,311,660
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	1,475,898	1,475,898
Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu	1,406,782	-	-	-	-	1,406,782
Trích quỹ trong năm	-	-	147,590	73,796	-	221,386
Chuyển từ quỹ dự trữ sang vốn	-	-	-	-	-	-
Bán cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	1,555,307	1,555,307
Sử dụng trong năm	-	-	-	-	-	-
Phân phối quỹ trong năm	-	-	-	-	243,647	243,647
Chi trả cổ tức trong kỳ bằng cổ phiếu	-	-	-	-	1,311,660	1,311,660
Số dư cuối năm	12,087,442	-	263,052	156,104	1,306,857	13,813,455

Vốn cổ phần

	31/12/2020		31/12/2019	
	Tổng số (Cổ phiếu)	Triệu VND	Tổng số (Cổ phiếu)	Triệu VND
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	1,208,744,208	12,087,442	936,900,000	9,369,000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	1,208,744,208	12,087,442	936,900,000	9,369,000

19. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	129,944	129,842
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	8,928,987	8,439,098
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán	1,484,305	1,523,898
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	45,552	37,571
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	95,325	77,810
Tổng	10,684,113	10,208,219

20. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Chi phí lãi tiền gửi	6,489,424	5,823,663
Chi phí lãi tiền vay	113,501	492,120
Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá	965,548	940,210
Chi phí khác cho hoạt động tín dụng	76,957	73,824
Tổng	7,645,430	7,329,817

21. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Lãi từ mua bán chứng khoán kinh doanh	197,670	199,855
Lỗ về mua bán chứng khoán kinh doanh	(32,556)	(36,219)
Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	4,247	(4,868)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	169,361	158,768

22. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Lãi từ mua bán chứng khoán đầu tư	255,836	270,357
Lỗ về mua bán chứng khoán đầu tư	(77,272)	(9,213)
Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(7,123)	(22,792)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	171,441	238,352

23. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Cổ tức nhận được từ các khoản góp vốn, mua cổ phần đã nhận	14,911	1,119
Tổng	14,911	1,119

24. Chi phí hoạt động

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	23,553	28,009
Chi phí cho nhân viên	1,131,931	990,875
<i>Trong đó:</i>		
- Chi lương và phụ cấp	1,052,418	921,790
- Các khoản chi đóng góp theo lương	54,097	48,324
- Chi trợ cấp	164	524
- Chi khác cho nhân viên	25,252	20,237
Chi về tài sản	347,233	336,105
- Chi khấu hao tài sản cố định	66,807	57,730
- Chi khác về tài sản	280,426	278,375
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	318,383	295,177
- Công tác phí	15,251	23,037
- Chi vật liệu và giấy tờ in	44,321	45,169
- Chi bưu phí và điện thoại	31,970	23,631
- Chi khác cho hoạt động quản lý	226,841	203,340
Chi nộp phí bảo hiểm cho các khoản tiền gửi của khách hàng	107,923	92,653
Chi phí dự phòng	7,271	3,758
Chi phí hoạt động khác	106,216	134,448
Tổng	2,042,510	1,881,025

25. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý tại quỹ	1,012,074	1,289,961
Tiền gửi tại NHNN	3,374,301	3,231,775
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	729,239	9,672,815
Tiền gửi các TCTD khác có kỳ hạn dưới không quá 3 tháng	24,911,089	14,462,157
Tổng	30,026,703	28,656,708

26. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước

Chỉ tiêu	01/01/2020 (Triệu VND)	Phát sinh trong năm		31/12/2020 (Triệu VND)
		Số phải nộp (Triệu VND)	Số đã nộp (Triệu VND)	
Thuế giá trị gia tăng	3,506	32,524	32,107	3,923
Thuế thu nhập doanh nghiệp	166,373	365,692	357,689	174,376
Thuế thu nhập cá nhân	5,310	86,563	86,226	5,647
Các loại thuế khác	-	20,538	20,538	-
Tổng	175,189	505,317	496,560	183,946

27. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	Công cụ tài chính phái sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	108,417,908	138,860,752	3,224,048	144,604	34,821,499
Nước ngoài	406,139	9,125	-	-	-
	108,824,047	138,869,877	3,224,048	144,604	34,821,499

28. Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của SeABank tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

28.1 Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh

Hiện tại, SeABank và các công ty con hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chủ yếu là hoạt động ngân hàng, bao gồm việc kinh doanh, cung ứng thường xuyên các nghiệp vụ sau đây:

- Nhận tiền gửi;

- Cấp tín dụng;
- Cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản; và
- Các hoạt động ngân hàng khác.

Theo đó, SeABank nhận định rằng, Ngân hàng và các Công ty con chỉ có một bộ phận kinh doanh chính là hoạt động ngân hàng, đồng thời rủi ro và tỷ suất sinh lợi của Ngân hàng và các Công ty con được thể hiện trên một lĩnh vực kinh doanh duy nhất này. Vì vậy, Ngân hàng không trình bày chi tiết báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

28.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Ngân hàng và các Công ty con được thực hiện chính trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lợi của Ngân hàng và các công ty con không bị tác động bởi những khác biệt do Ngân hàng hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, SeABank nhận định rằng Ngân hàng và các Công ty con chỉ có một bộ phận theo khu vực địa lý. Vì vậy, Ngân hàng không cần phải trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý.

VI. Quản lý rủi ro tài chính

Phần này cung cấp chi tiết về các rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban lãnh đạo Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Ngân hàng dễ gặp phải là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản.

1. Rủi ro lãi suất

Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn định lại lãi suất hoặc theo ngày đáo hạn tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Ngày định lại lãi suất và ngày đáo hạn dự kiến có thể khác với ngày quy định trong hợp đồng, đặc biệt với ngày đáo hạn tiền gửi của khách hàng.

Tại ngày 31/12/2020	Không chịu lãi (Triệu VND)	Quá hạn (Triệu VND)	Đến 1 tháng (Triệu VND)	Từ 1-3 tháng (Triệu VND)	Từ 3-6 tháng (Triệu VND)	Từ 6-12 tháng (Triệu VND)	Từ 1- 5 năm (Triệu VND)	Trên 5 năm (Triệu VND)	Tổng (Triệu VND)
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1,012,074	-	-	-	-	-	-	-	1,012,074
Tiền gửi tại NHNN	-	-	3,374,301	-	-	-	-	-	3,374,301
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác gộp	-	-	23,151,828	2,588,500	-	-	-	-	25,740,328
Chứng khoán kinh doanh	-	-	2,683,659	-	-	-	-	-	2,683,659
Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	144,604	-	-	-	-	-	-	-	144,604
Cho vay khách hàng	-	2,115,319	32,177,709	21,278,972	40,933,577	12,152,628	57,772	8,070	108,724,047
Chứng khoán đầu tư	-	-	3,001,821	3,408,741	9,152,124	14,670,986	1,584,804	319,364	32,137,840
Góp vốn, đầu tư dài hạn	1,858,172	-	-	-	-	-	-	-	1,858,172
Tài sản cố định	861,142	-	-	-	-	-	-	-	861,142
Tài sản có khác	5,160,538	-	-	-	-	-	-	-	5,160,538
Tổng tài sản	9,036,530	2,115,319	64,389,318	27,276,213	50,085,701	26,823,614	1,642,576	327,434	181,696,705
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	25,240	60,968	68,086	51,409	-	-	205,702
Tiền gửi và tiền vay từ các TCTD	-	-	39,962,336	2,457,464	280,030	-	-	-	42,699,830
Tiền gửi của khách hàng	-	-	32,262,000	18,678,351	25,143,734	23,337,182	13,876,982	0	113,298,248
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	104,610	457,490	1,683,130	2,312,090	1,541,420	966,000	7,064,740
Các khoản nợ khác	3,442,763	-	-	-	-	-	-	-	3,442,763
Tổng nợ phải trả	3,442,763	-	72,354,185	21,654,273	27,174,980	25,700,680	15,418,402	966,000	166,711,283
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	5,593,767	2,115,319	(7,964,867)	5,621,940	22,910,721	1,122,934	(13,775,826)	(638,566)	14,985,422

2. Rủi ro tiền tệ

Ngân hàng chịu rủi ro tiền tệ trong những giao dịch bằng ngoại tệ, chủ yếu bằng Đô la Mỹ. Rủi ro trong các giao dịch bằng ngoại tệ sẽ làm phát sinh lãi hoặc lỗ ngoại tệ và các khoản lãi hay lỗ ngoại tệ này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Bảng dưới đây liệt kê trạng thái tiền tệ của các loại tài sản, nợ phải trả của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020:

NG
Ổ P
.M
.TP

Tại ngày 31/12/2020	Quy đổi VND (Triệu VND)			Tổng cộng (Triệu VND)
	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Ngoại tệ khác quy đổi	
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	97,259	86,182	107,866	291,307
Tiền gửi tại NHNN	-	1,287,045	-	1,287,045
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	271,710	3,298,451	56,203	3,626,363
Cho vay khách hàng - gộp	1,996	2,429,101	-	2,431,097
Tài sản có khác	824	289,499	-	290,323
Tổng tài sản	371,789	7,390,279	164,068	7,926,136
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
Tiền gửi và tiền vay từ các tổ chức tín dụng	-	4,927,766	-	4,927,766
Tiền gửi của khách hàng	310,302	2,996,152	41,662	3,348,117
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	71,293	2,016,857	130,125	2,218,275
Các khoản nợ khác	1,138	55,072	-	56,210
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	382,733	9,995,847	171,787	10,550,367
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(10,944)	(2,605,569)	(7,719)	(2,624,231)

3. Rủi ro thanh khoản:

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Ngân hàng huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

ẤN
Á
HP


B

Tại ngày 31/12/2020	Quá hạn (Triệu VND)		Trong hạn (Triệu VND)					Tổng cộng (Triệu VND)
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	1,012,074	-	-	-	-	1,012,074
Tiền gửi tại NHNN	-	-	3,374,301	-	-	-	-	3,374,301
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	23,151,828	2,588,500	-	-	-	25,740,328
Chứng khoán kinh doanh	-	-	2,683,659	-	-	-	-	2,683,659
Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	-	-		121,495	61,963			183,458
Cho vay khách hàng	2,016,864	98,455	4,202,222	5,100,583	51,873,895	22,627,879	22,804,149	108,724,047
Chứng khoán đầu tư	-	-	20,760,907	650,000	2,739,969.00	6,577,611	1,409,353	32,137,840
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	1,858,172	1,858,172
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	861,142	861,142
Tài sản Có khác	-	-	375,980	1,489,039	1,146,926	2,148,593	-	5,160,538
Tổng tài sản	2,016,864	98,455	55,560,972	9,949,616	55,822,753	31,354,083	26,932,816	181,735,559
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	25,240	60,968	119,495	-	-	205,702
Tiền gửi và tiền vay từ các TCTD	-	-	39,962,336	2,457,464	280,030	-	-	42,699,830
Tiền gửi của khách hàng			32,262,000	18,678,351	48,480,915	13,876,982	0	113,298,248
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	38,324			530		38,854
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	104,610	457,490	3,995,220	1,541,420	966,000	7,064,740
Các khoản nợ khác	-	-	872,939	693,975	1,500,367	375,481	0	3,442,763
Nợ phải trả	-	-	73,227,125	22,348,248	54,376,028	15,793,883	966,000	166,711,283
Mức chênh thanh khoản ròng	2,016,864	98,455	(17,666,153)	(12,398,631)	1,446,725	15,560,200	25,966,816	15,024,276

Phê duyệt báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được Ban Điều hành phê duyệt vào ngày 20 tháng 01 năm 2021.


Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Người lập 



Nghiêm Thị Thu Nga

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hoài Phương

Phó Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Thu Hương

